

Tác động của FDI đến tăng trưởng kinh tế địa phương ở Việt Nam

Sử Đình Thành

Trường Đại học Kinh tế TP.HCM - dinhthanh@ueh.edu.vn

Nguyễn Minh Tiến

Trường Cao đẳng Kinh tế đối ngoại - minh tien.ktdn@gmail.com

Ngày nhận: 13/01/2014
Ngày nhận lại: 07/05/2014
Ngày duyệt đăng: 12/05/2014
Mã số: 0114-O-01

Tóm tắt

Chiều hướng tác động của dòng vốn FDI lên tăng trưởng kinh tế vẫn còn nhiều tranh luận (Aitken & cộng sự, 1997; Carkovic & cộng sự, 2002; Bende - Nabende & cộng sự, 2003; Durham, 2004; Hsiao, 2006). Thông qua dữ liệu bảng của 43 tỉnh thành giai đoạn 1997 - 2012 với kiểm định quan hệ nhân quả Granger, ước lượng bằng phương pháp GMM Arellano-Bond và PMG, nghiên cứu phát hiện: (i) FDI có quan hệ Granger với đầu tư tư nhân, nguồn nhân lực, thu thuế, cơ sở hạ tầng, độ mở thương mại và công nghệ ở cấp độ địa phương; (ii) FDI có tác động cùng chiều với tăng trưởng kinh tế địa phương trong dài hạn; và (iii) Do khác biệt địa lý và trình độ phát triển nên dòng vốn FDI chảy vào các địa phương có chênh lệch nhất định.

Abstract

Trend of impacts by FDI flows on economic growth is still a highly controversial topic (Aitken et al., 1997; Carkovic et al., 2002; Bende - Nabende et al., 2003; Durham, 2004; and Hsiao, 2006). Employing panel data from 43 provinces/cities in the years 1997-2012, Granger causality test, Arellano-Bond dynamic panel GMM estimators and PMG, the research found that (i) FDI has granger causal relationship with private investment, human resources, taxation, infrastructure and trade and technological openness at provincial level; (ii) FDI produces positive impacts on long-term economic growth at provincial level; and (iii) FDI flows are not even distributed among provinces because of differences in development level and geographical conditions.

Từ khóa:
FDI, tăng trưởng kinh tế,
GMM, PMG.

Keywords:
FDI, economic growth,
GMM, PMG.

1. GIỚI THIỆU

OECD (2002) đánh giá FDI mang lại lợi ích rất lớn đối với các nước đang phát triển. Các nghiên cứu chỉ ra rằng FDI tạo nên hiệu ứng lan toả về công nghệ, hỗ trợ đầu tư nguồn nhân lực, đóng góp hội nhập thương mại quốc tế, góp phần tạo nên môi trường kinh doanh cạnh tranh và gia tăng sự phát triển của doanh nghiệp. Tất cả điều này góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cao hơn và được xem như một công cụ hữu hiệu giúp tăng trưởng kinh tế ở các quốc gia đang phát triển. Bên cạnh đó, FDI còn giúp cải thiện các điều kiện xã hội và môi trường ở quốc gia tiếp nhận, chẳng hạn như chuyển giao các công nghệ và điều chỉnh các chính sách của doanh nghiệp có trách nhiệm hơn với xã hội. Thêm vào đó, FDI đóng vai trò như một chất xúc tác cho quá trình tăng trưởng kinh tế nhanh hơn. Một ví dụ điển hình ở các quốc gia Đông Á, FDI giúp các quốc gia đang phát triển này nhảy vọt lên các giai đoạn phát triển cao hơn và bắt kịp các quốc gia phát triển phương Tây. FDI cũng góp phần quan trọng vào việc cải thiện các chuẩn mực xã hội. Về mặt này, FDI đóng vai trò chính trong chương trình phát triển của các quốc gia tiếp nhận (Xiaolun, 2002). Theo tác giả, sự bùng nổ đầu tư giai đoạn hoàng kim ở các nước Đông Á vào những năm 1980 đã chứng minh đầu tư là thành phần chính đối với sự phát triển kinh tế bền vững.

Là một quốc gia đang phát triển, VN luôn đổi mới và ban hành các chính sách tiên bộ để thu hút nguồn vốn FDI từ các quốc gia trên thế giới. Kết quả cho thấy từ sau đổi mới vào năm 1986, nền kinh tế VN đã có những bước phát triển vượt bậc, mức sống của người dân được cải thiện rõ rệt và VN được xếp vào nhóm các quốc gia có mức thu nhập trung bình từ một quốc gia kém phát triển. Nghiên cứu tác động của FDI lên tăng trưởng kinh tế VN đã thu hút nhiều học giả quan tâm. Có nhiều nghiên cứu tiến hành phân tích ở cấp độ quốc gia như Nguyễn Mai (2003), Nguyen Thi Phuong Hoa (2004), Nguyễn Thị Tuệ Anh (2006), Le Thanh Thuy (2007) và một số nghiên cứu tiến hành phân tích ở cấp độ vùng như Sajid Anwar & Lan Phi Nguyen (2010) và Chien & cộng sự (2012). Các nghiên cứu này cho thấy tác động cùng chiều của FDI lên tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, khai thác những ưu điểm của phương pháp nghiên cứu để đảm bảo tính bền vững của kết quả ước lượng vẫn chưa được quan tâm đúng mức. Nói khác đi, liệu FDI có đóng vai trò tích cực trong tăng trưởng kinh tế ở VN hay không hiện vẫn là chủ đề được nhiều nhà kinh tế và hoạch định chính sách rất quan tâm.

Mục tiêu của nghiên cứu này nhằm kiểm tra: (i) Hiệu ứng lan toả của dòng vốn FDI đến các yếu tố tăng trưởng kinh tế; và (ii) Tác động của FDI lên tăng trưởng kinh tế địa phương trong dài hạn. Nghiên cứu sử dụng phương pháp kiểm định nhân quả Granger; phương pháp ước lượng GMM Arellano-Bond sai phân và PMG của dữ liệu bảng với 43 tỉnh thành trong giai đoạn 1997 – 2012.

2. ĐÁNH GIÁ CÁC NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu mối quan hệ giữa FDI và tăng trưởng kinh tế được thực hiện bởi nhiều học giả với sự đa dạng về phạm vi, dữ liệu và phương pháp nghiên cứu. Sự hiện diện của các doanh nghiệp FDI giúp thúc đẩy hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp cùng ngành trong nước và sau đó tạo ra hiệu ứng lan toả tích cực cho nền kinh tế thông qua mối liên kết ngang. Balasubramanyam & cộng sự (1996) phân tích vai trò của FDI trong quá trình tăng trưởng ở 46 nước đang phát triển khác nhau về thương mại, chính sách, chế độ trong giai đoạn 1970 - 1985. Họ tìm thấy FDI đóng một vai trò lớn hơn trong tăng trưởng xuất khẩu ở các nước đang phát triển. Áp dụng dữ liệu bảng trên 2.104 nhà máy sản xuất ở Mexico cho giai đoạn 1986 – 1990, Aitken, Hanson & Harrison (1997) cho thấy các công ty đa quốc gia có xu hướng tạo ra hiệu ứng lan toả tích cực xuất khẩu cho các doanh nghiệp trong nước. Hsiao (2006) thiết lập một mô hình dữ liệu bảng trong trường hợp của Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan, Hồng Kông, Singapore, Malaysia, Philippines và Thái Lan. Kết quả nghiên cứu cho thấy FDI có tác dụng một chiều trực tiếp lên GDP và gián tiếp thông qua xuất khẩu.

Tuy nhiên, cũng có nhiều nghiên cứu không phát hiện mối quan hệ giữa FDI và tăng trưởng kinh tế. Karikari (1992) xem xét mối quan hệ nhân quả giữa FDI và tăng trưởng kinh tế ở Ghana từ năm 1961 - 1988, kết quả cho thấy FDI không ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế, trong khi tăng trưởng kinh tế tác động làm giảm nhẹ dòng vốn FDI. Theo Karikati, kết quả này có thể là do khối lượng vốn FDI không đáng kể theo dữ liệu thời gian, tác động FDI làm tăng tự do thương mại hơn là thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của đất nước. Haddad & Harrison (1991, 1993) cũng không tìm thấy có tác động đáng kể của FDI đến tỉ lệ tăng trưởng sản phẩm của công ty trong nước khi thực hiện kiểm tra tác động lan toả của FDI và tăng trưởng kinh tế ở các công ty của Moroccan trong thời gian 1985-1989. Tương tự như vậy, khi nghiên cứu 72 nước phát triển và đang phát triển với phương pháp OLS và GMM, Carkovic & Levine (2002) không tìm thấy mối quan hệ mạnh mẽ giữa FDI và tăng trưởng. Durham (2004) điều tra về vai trò của FDI tới tăng trưởng ở 80 quốc gia trong giai đoạn 1979 – 1998 và không tìm thấy mối quan hệ giữa

hai biến và ông lập luận rằng tác động của FDI phụ thuộc vào khả năng hấp thụ của nước nhận đầu tư. Nghiên cứu của Bende - Nabende & cộng sự (2003) phát hiện FDI có tác động đáng kể đối với các nước kém phát triển ở châu Á như Philippines và Thái Lan, nhưng đóng một vai trò tiêu cực trong các quốc gia phát triển như Nhật và Đài Loan.

Ở VN, Sajid Anwar & Lan Phi Nguyen (2010) tiến hành nghiên cứu tác động FDI đến tăng trưởng kinh tế ở VN với dữ liệu bảng từ 61 tỉnh thành trong giai đoạn 1996-2005 bằng phương pháp ước lượng GMM. Kết quả cho thấy mối liên kết hai chiều giữa FDI và tăng trưởng kinh tế vùng. Bằng phương pháp ước lượng FE và sử dụng dữ liệu của 63 tỉnh thành VN trong giai đoạn 2000-2010, Chien & cộng sự (2012) chỉ ra FDI tác động dương lên tăng trưởng kinh tế của VN. Các tỉnh thành có các điều kiện kinh tế xã hội tốt mạnh hơn các tỉnh thành có điều kiện kinh tế xã hội thấp hơn. Ở góc độ vùng, kết quả ước lượng cho thấy chỉ có 4 trong 6 vùng là FDI có tác động dương đến tăng trưởng kinh tế: Trung du miền núi phía Bắc, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long. Chien & Linh (2013) đánh giá mối quan hệ giữa FDI và tăng trưởng kinh tế ở VN. Tác giả sử dụng dữ liệu bảng của 63 tỉnh thành giai đoạn 2000-2010 và áp dụng phương pháp ước lượng FE, phát hiện có mối quan hệ dương hai chiều giữa FDI và GDP bình quân. Khi xem xét ở cấp độ vùng, cho thấy chỉ có 5 trong 6 vùng của VN có mối quan hệ nhân quả, đặc biệt là tương tác trở nên mạnh hơn và tích cực hơn ở các vùng hẻo lánh có điều kiện kinh tế-xã hội còn khó khăn. Điều này có phần tương phản với các thực nghiệm trước.

Thực tiễn cho thấy nghiên cứu ở không gian vùng trong quốc gia có nhiều ưu điểm, thể hiện rõ mối quan hệ giữa FDI và tăng trưởng kinh tế, khắc phục những tồn tại khi nghiên cứu không gian quốc gia. Vấn đề tồn tại đối với nghiên cứu không gian vùng đó là chuyển hóa dữ liệu phù hợp đối với vùng cũng như phương pháp ước lượng phải đảm bảo tin cậy. Kết quả là có những bằng chứng thực nghiệm khác nhau trong các nghiên cứu liên quan đến vai trò của FDI đối với tăng trưởng kinh tế, có thể là cùng chiều hay nghịch chiều hoặc không có ý nghĩa thống kê.

3. MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

Mô hình thực nghiệm được tiến hành trên cơ sở dữ liệu bảng, thu thập từ các tỉnh thành ở VN trong giai đoạn 1997 – 2012. Dựa vào lý thuyết đánh giá tác động của FDI đối với nước nhận đầu tư của MacDougall (1960), Hymer (1960) và các đóng góp khác được thực hiện bởi Buckley & Casson (1976), Caves (1971), Dunning (1973),

Kindleberger (1969) và Vernon (1966), nghiên cứu đề xuất mô hình thực nghiệm đánh giá tác động của FDI và các nhân tố liên quan đến tăng trưởng kinh tế:

$$Y_{it} = \beta_0 + \beta_1 Y_{it-1} + \beta_2 X_{it} + \beta_3 CONTROL_{it} + e_{it} \quad (1)$$

Trong đó:

i : là các tỉnh thành phố; t là thời gian.

Y_{it} : GDP theo đầu người của tỉnh thành. Đây là biến đại diện cho tăng trưởng kinh tế của địa phương.

X_{it} : Tập hợp các biến trong mô hình Cobb – Douglas, gồm:

FDI: Đầu tư trực tiếp nước ngoài

PINV: Đầu tư tư nhân

LABO: Nguồn nhân lực

$CONTROL_{it}$: Tập hợp các biến kiểm soát gồm:

(i) Các biến tài khóa (thu thuế, chi đầu tư và chi thường xuyên): Trong các mô hình tăng trưởng nội sinh, các yếu tố của chính sách tài khóa như thuế, chi tiêu công đóng vai trò quan trọng trong tiến trình tăng trưởng kinh tế dài hạn (Barro, 1990).

BREV: Thu thuế địa phương. Trong mô hình tăng trưởng nội sinh, chính sách thuế có tác động lên tăng trưởng kinh tế trong dài hạn. Thuế suất cao có thể gây bóp méo kinh tế và do đó làm kìm hãm tăng trưởng (Barro, 1990; Jin & Zou, 2005; Zhang & Zou, 1998).

GINV: Đầu tư công của địa phương. Đầu tư công có tác động dương đến tăng trưởng kinh tế vì nó góp phần cải thiện cơ sở hạ tầng và đẩy mạnh tích lũy vốn con người. Blankenau & Simpson (2004) đã xác định chính phủ đóng một vai trò thiết yếu trong sự tích lũy vốn con người thông qua các khoản chi đầu tư cho giáo dục. Chi phí giáo dục trực tiếp ảnh hưởng tích lũy vốn con người và do đó ảnh hưởng đến tăng trưởng dài hạn.

CBEXP: Chi thường xuyên của ngân sách địa phương. Đây là khoản chi có tính chất tiêu dùng; thành phần của nó rất đa dạng, gồm các khoản chi mang tính hành chính, duy trì hoạt động, bên cạnh đó chi thường xuyên còn bao gồm các khoản chi duy trì hoạt động của giáo dục- khoa học-công nghệ. Bose & cộng sự (2007) cho rằng trong lý thuyết tăng trưởng thì giáo dục, khoa học, công nghệ, môi trường và chăm sóc y tế là chìa khóa quan trọng cho sự thịnh vượng kinh tế trong tương lai.

(ii) Các biến kiểm soát khác gồm:

TELE: Đây là biến phản ánh số thuê bao điện thoại di động và cố định (trên 1.000 người) kết nối khách hàng với một mạng công cộng và được sử dụng như là biến dẫn xuất cho cơ sở hạ tầng, qua đó nghiên cứu tác động của cơ sở hạ tầng lên tăng trưởng kinh tế (Kevin N. Lumbila, 2005; Asiedu, 2002; Ancharaz, 2003).

OPEN: Độ mở thương mại. Lí thuyết tăng trưởng nội sinh (Romer, 1986; Lucas, 1988) đã cung cấp bằng chứng thuyết phục cho đề xuất sự gia tăng trong hoạt động xuất nhập khẩu trên GDP có tác động dương đến tăng trưởng kinh tế. Grossman & Helpman (1991) và Barro & Sala-i-Martin (2004) đã lập luận rằng chế độ thương mại cởi mở hơn dẫn đến một khả năng lớn hơn để hấp thụ tiến bộ công nghệ và hàng hóa xuất khẩu, kích thích tăng trưởng kinh tế. Theo Grossman & Helpman (1991) và Rodrik (1992) thì xuất khẩu có thể có khả năng tạo ra tăng trưởng. Balasubramanyam & cộng sự (1996), Yanikkaya (2003), Makki & Somwaru (2004) tìm thấy tác động dương giữa mở cửa thương mại và tăng trưởng.

CPI: Chỉ số giá tiêu dùng. Chỉ số này có ảnh hưởng quan trọng đến tăng trưởng và được khẳng định bởi các nghiên cứu trước như Friedman (1977). Tác động của chỉ số giá tiêu dùng lên tăng trưởng kinh tế có thể âm hoặc dương. Tác động dương xuất phát từ lợi ích tiềm năng của chỉ số giá tiêu dùng làm cải thiện tiết kiệm và đầu tư trong khi tác động âm có thể gây tổn hại kinh tế vì làm gia tăng chi phí giao dịch của các hoạt động kinh tế (Jin & Zou, 2005).

GAP: Đây là biến phản ánh khoảng cách công nghệ hay năng suất lao động. Sjöholm (1999) lập luận rằng thu hẹp khoảng cách công nghệ sẽ tạo ra động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế tốt hơn. Dựa vào các nghiên cứu của Lim & McAleer (2002), Li & Liu (2005), Krogstrup & Matar (2005), tác giả tính toán khoảng cách công nghệ của địa phương bằng chênh lệch giữa GDP đầu người của quốc gia và GDP đầu người của địa phương. Trong tính toán này, tác giả xem GDP đầu người của cả nước là mặt bằng năng suất trung bình. Chênh lệch về GDP của cả nước và địa phương thể hiện khoảng cách về trình độ công nghệ hay năng suất lao động giữa các địa phương so với cả nước. Địa phương nào có chênh lệch dương, có nghĩa là trình độ công nghệ hay năng suất cao hơn mức trung bình cả nước và ngược lại.

4. PHƯƠNG PHÁP ƯỚC LƯỢNG

Tác giả sử dụng phương pháp GMM sai phân (Difference Generalized Method of Moments – GMM) của Arellano – Bond được đề xuất bởi Holtz – Eakin, Newey &

Rosen (1988). Ước lượng theo phương pháp GMM sai phân của Arellano – Bond được thiết kế thích hợp cho dữ liệu bảng với T và N bị giới hạn (Judson & cộng sự, 1996). Để kiểm định tính phù hợp của phương pháp GMM trong hồi quy, tác giả áp dụng hai kiểm định Sargan và Arellano-Bond. Kiểm định Sargan xác định tính chất phù hợp của các biến công cụ trong mô hình GMM. Đây là kiểm định về giới hạn xác định quá cao (Overidentifying Restrictions) của mô hình. Kiểm định Sargan với giả thuyết H_0 biến công cụ là ngoại sinh, nghĩa là không tương quan với sai số của mô hình. Vì thế, giá trị p của thống kê Sargan càng lớn càng tốt. Kiểm định Arellano - Bond được đề xuất bởi Arellano - Bond để kiểm tra tính chất tự tương quan của phương sai sai số mô hình GMM ở dạng sai phân bậc 1. Do đó, chuỗi sai phân khảo sát mặc nhiên có tương quan bậc 1, AR(1), nên kết quả kiểm định được bỏ qua. Tương quan bậc 2, AR(2) được kiểm định trên chuỗi sai phân của sai số để phát hiện hiện tượng tự tương quan của sai số ở bậc 1, AR(1).

Tuy nhiên, phương pháp GMM cũng có những tồn tại: (i) Chỉ cho phép các hệ số cắt thay đổi theo từng đơn vị bảng. Pesaran & cộng sự (1999) chứng minh rằng giả định đồng nhất của các hệ số góc có thể không phù hợp khi độ dài của chuỗi dữ liệu bảng không ngắn; và (ii) Không thể hiện các đặc tính năng động ngắn hạn và đồng liên kết dài hạn.

Để khắc phục những tồn tại trên, phương pháp ước lượng PMG (Pooled Mean Group) được sử dụng. Thứ nhất, theo Pesaran & Smith (1995), phương pháp ước lượng PMG cung cấp các tham số có giá trị trung bình nhất quán. Pirotte (1999) cũng chỉ ra là phương pháp PMG đưa ra các ước lượng trong dài hạn hiệu quả với cỡ mẫu lớn. Nó cho phép các tham số độc lập trong toàn bộ nhóm và không xét đến tính đồng nhất có thể có giữa các nhóm. Như vậy, ước lượng PMG cho phép: (i) Ước lượng các hệ số co giãn dài hạn; (ii) Xác định tốc độ hiệu chỉnh để trở về cân bằng trong dài hạn; và (iii) Kiểm tra tính bền của ước lượng GMM.

5. DỮ LIỆU

Từ khi có Luật Đầu tư nước ngoài năm 1987 và tính đến 20/09/2013, VN đã thu hút được 15.298 dự án FDI với tổng vốn đầu tư đăng ký 223 tỉ USD (Bảng 1). Tuy nhiên, số vốn FDI phân bổ không đồng đều giữa các vùng. Nếu căn cứ theo vốn đăng ký thì Đông Nam Bộ chiếm 44,55% tổng số vốn đăng ký; kế đến là Đồng bằng sông Hồng, 24,35%; Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, 21,66%; và thấp nhất là Tây Nguyên với

0,37%. Nếu căn cứ vào vốn điều lệ, vùng Đông Nam Bộ vẫn chiếm 46,02%, kể đến là Đồng bằng sông Hồng (21,88%).

Bảng 1. FDI các vùng VN (tính đến 20/09/2013)

TT	Vùng kinh tế	Số dự án	Vốn đầu tư đăng kí		Vốn điều lệ (triệu USD)	Bình quân dự án (triệu USD)
			Triệu USD	Tỉ trọng		
1	Đồng bằng sông Hồng	4.333	54.300,99	24,35	16.823,73	12,53
2	Trung du và miền núi phía Bắc	412	6.433,37	2,88	2.451,94	15,61
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	914	48.307,94	21,66	14.504,82	52,85
4	Tây Nguyên	140	816,75	0,37	345,21	5,83
5	Đông Nam Bộ	8.647	99.353,88	44,55	35.386,40	11,49
6	Đồng bằng sông Cửu Long	802	11.058,66	4,96	4.976,88	13,79
7	Dầu khí	50	2.768,69	1,24	2.401,69	55,37
Tổng số		15.298	223.040,29	100,00	76.890,68	14,58

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư VN, 2013

FDI tính bình quân tỉnh (thành phố) lũy kế đến 20/09/2013 dựa theo vốn đăng kí, cho thấy Đông Nam Bộ đứng đầu với bình quân mỗi tỉnh thành thu hút được 16,5 tỉ USD và thấp nhất là Tây Nguyên với FDI bình quân tỉnh chỉ đạt 163,35 triệu USD. Với những số liệu trên cho thấy sự chênh lệch FDI giữa các vùng ở VN khá lớn, địa phương cao nhất có sự chênh lệch FDI gấp hơn 100 lần so với địa phương thấp nhất. Điều đó thể hiện rõ thêm sự chênh lệch của dòng chảy FDI vào VN theo đặc tính vùng miền, chủ yếu tập trung ở các vùng có điều kiện kinh tế xã hội thuận lợi và rất khó hấp dẫn dòng FDI ở những vùng còn khó khăn về phát triển kinh tế - xã hội.

Từ phương trình (1), tác giả tiến hành ước lượng bằng việc sử dụng dữ liệu bảng cho 43 tỉnh thành ở VN trong tổng số 63 tỉnh thành trong giai đoạn 1997 – 2012, đó là: (i) Vùng Đồng bằng sông Hồng có Hà Nội, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Quảng Ninh, Hải Dương, Hải Phòng, Hưng Yên, Nam Định, Ninh Bình; (ii) Trung du và Miền núi phía Bắc có

Cao Bằng, Lào Cai, Yên Bái, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Bắc Giang, Phú Thọ, Sơn La, Hòa Bình; (iii) Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận; (iv) Tây Nguyên chỉ có Lâm Đồng; (v) Đồng bằng sông Cửu Long có Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, An Giang, Kiên Giang, Cần Thơ; và (vi) Đông Nam Bộ có Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, TP.HCM. Đây là những địa phương mà dữ liệu thống kê về nguồn vốn FDI được ghi nhận là đầy đủ, liên tục và phù hợp với dữ liệu bảng cân bằng. 20 địa phương bị loại trừ, chủ yếu là các địa phương thuộc vùng Tây Nguyên, Trung du và miền núi phía Bắc là do dữ liệu thống kê ở số một số biến không đầy đủ, bị ngắt quãng, nhất là dữ liệu về FDI và thu, chi ngân sách địa phương. Nguồn gốc của dữ liệu trong nghiên cứu này là do Trung tâm tư liệu và dịch vụ thống kê - Tổng cục Thống kê VN cung cấp vào thời điểm tháng 10/2013. Cùng một nơi cung cấp nên dữ liệu có tính đồng bộ khá cao. Trong quá trình ước lượng, tác giả chuyển hóa dữ liệu sao cho phù hợp đặc tính của các biến trong mô hình nghiên cứu. Bảng (2) mô tả cách tính và kì vọng về dấu các biến trong mô hình. Bảng (3) trình bày thống kê mô tả của các biến trong mô hình.

Bảng 2. Cách tính và kì vọng về dấu của các biến

Biến	Tên	Cách tính	Kì vọng dấu
PINV	Đầu tư tư nhân	Logarithm của đầu tư tư nhân thực	+
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài	Logarithm của lượng vốn FDI thực	+
GIVN	Đầu tư công địa phương	Đầu tư công/GDP	+
LABO	Nguồn nhân lực	Số người trong độ tuổi lao động/dân số	+
BREV	Thu thuế địa phương	Thu thuế ngân sách/GDP	+/-
CBEXP	Chi thường xuyên ngân sách địa phương	Chi thường xuyên/GDP	+/-
OPEN	Độ mở thương mại	Tổng xuất khẩu và nhập khẩu/GDP	+
TELE	Cơ sở hạ tầng	Logarithm của số thuê bao điện thoại bình quân	+
CPI	Chỉ số giá tiêu dùng	Logarithm của chỉ số giá tiêu dùng	+/-
GAP	Khoảng cách công nghệ	$\{(GDP \text{ địa phương} - GDP \text{ cả nước})/GDP \text{ cả nước}\}$	+

Bảng 3. Thống kê mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu

Biến	Obs.	Mean	Std. dev.	Min	Max
Tăng trưởng kinh tế	670	1,333	0,663	0,155	4,068
Đầu tư tư nhân	670	6,745	1,057	3,727	10,239
FDI	670	4,533	2,235	-3,953	9,107
Nguồn nhân lực	670	0,521	0,055	0,357	0,676
Đầu tư công	670	0,197	0,142	0,027	1,806
Thu thuế	670	0,179	0,132	0,024	0,730
Chi thường xuyên	670	0,103	0,080	0,057	0,555
Cơ sở hạ tầng	670	4,569	1,224	1,512	7,822
Độ mở thương mại	670	0,766	1,120	0,070	7,491
Chỉ số giá tiêu dùng	670	4,680	0,070	4,508	5,561
Khoảng cách công nghệ	670	-0,027	1,188	-0,653	9,450

Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của tác giả

Bảng 3 cho thấy tăng trưởng GDP ở trung bình mức 1,33, cao nhất đạt 4,06 và thấp nhất 0,15, độ lệch chuẩn là 0,66; tăng trưởng dòng vốn FDI trung bình ở mức 4,53, cao nhất 9,10 và thấp nhất 2,23 với độ lệch chuẩn là 2,23. Như vậy, có khác biệt khá lớn về mức độ thu hút vốn FDI giữa các địa phương ở VN.

6. KẾT QUẢ ƯỚC LƯỢNG

(i) Kiểm định tính dừng

Trước khi bắt đầu phân tích hồi quy, tác giả kiểm định tính dừng của các biến bằng cách sử dụng phương pháp kiểm định nghiệm đơn vị dữ liệu bảng (ADF – Fisher và PP – Fisher) lần lượt đưa vào xu hướng và không xu hướng để kiểm định nghiệm đơn vị. Chiều dài độ trễ được xác định một cách tự động bằng sử dụng tiêu chí Schwarz Information Criterion. Kết quả cho thấy tất cả các biến dừng ở bậc gốc, $I(0)$ ít nhất một trong các phương pháp kiểm nghiệm như: *PINV*, *FDI*, *LABO*, *GINV*, *BREV*, *CBEXP*, *TELE*, *OPEN* và *CPI*. Các biến còn lại dừng sai phân bậc 1, $I(1)$.

(ii) Kiểm định quan hệ nhân quả Granger

Như lí thuyết đã đề cập, FDI tác động đến tăng trưởng kinh tế theo chiều ngang và chiều dọc. Mục đích của kiểm định này nhằm xác định hiệu ứng lan toả theo chiều ngang và theo chiều dọc của FDI với các nhân tố như là đầu tư tư nhân, nguồn lao động, nguồn thu thuế, cơ sở hạ tầng, độ mở thương mại và chênh lệch công nghệ (lan toả công nghệ). Để xác định mối quan hệ hai chiều giữa hai biến, tác giả sử dụng mô hình kiểm định nhân quả Granger rằng buộc hơn, theo đó ngoài biến độc lập ở dạng gốc thì mô hình còn sử dụng thêm hai biến trễ bậc 1 và 2 của biến gốc đó. Ý nghĩa của mối quan hệ được xác lập thông qua mức ý nghĩa của kiểm định Wald (kiểm định F) và các ý nghĩa riêng phần của một trong các hệ số hồi quy.

Kết quả Bảng 4 chỉ ra mối quan hệ nhân quả hai chiều giữa FDI và đầu tư tư nhân, nguồn lao động, nguồn thu thuế, cơ sở hạ tầng, độ mở thương mại và chênh lệch công nghệ. Điều này cho thấy dòng vốn FDI tạo nên hiệu ứng lan toả đến các nhân tố làm tăng trưởng kinh tế.

Bảng 4. Kiểm định nhân quả Granger

Biến phụ thuộc	Biến độc lập	Biến gốc	Biến trễ (-1)	Biến trễ (-2)	Cons	Wald test
FDI	Đầu tư tư nhân	0,294	0,289	0,411**	-210,13***	0,000***
Đầu tư tư nhân	FDI	0,174***	0,065***	0,072**	547,132***	0,000***
FDI	Nguồn nhân lực	11,363***	3,519	3,564	-503,590***	0,000***
Nguồn nhân lực	FDI	0,010***	0,004***	0,004***	43,438***	0,000***
FDI	Thu thuế	0,009***	0,004	-0,002	13,260***	0,000***
Thu thuế	FDI	11,363***	3,519	3,564	-503,590***	0,000***
FDI	Cơ sở hạ tầng	-0,007	0,083	0,724***	105,482***	0,000***
Cơ sở hạ tầng	FDI	0,277***	0,105***	0,063**	277,556***	0,000***
FDI	Độ mở thương mại	0,348***	0,069	0,276**	406,531***	0,000***

Độ mở thương mại	FDI	0,087***	0,043	0,050**	2,195	0,000***
FDI	Δ Công nghệ	0,344	0,091	0,499**	463,125***	0,000***
Δ Công nghệ	FDI	0,028**	0,014	0,004	-22,007***	0,0009***

(***): Ý nghĩa thống kê 1%; (**): Ý nghĩa thống kê 5% và (*): Ý nghĩa thống kê 10%

(iii) Tác động FDI lên tăng trưởng kinh tế theo phương pháp GMM sai phân

Thực hiện ước lượng bằng phương pháp GMM, tác giả sử dụng thêm các biến công cụ để khai thác các thuộc tính địa phương:

GEO: Phản ánh đặc tính địa lý của địa phương. Biến này đo lường tính chất đô thị/vùng miền của địa phương. Đối với đô thị loại đặc biệt được mã hóa là 4, thành phố trực thuộc trung ương là 3, các tỉnh thuộc kinh tế trọng điểm là 2 và trường hợp còn lại mã hóa là 1.

WEA: Đo lường trình độ phát triển và sự giàu có của tỉnh thành. WEA được xây dựng dựa trên tỉ lệ điều tiết nguồn thu về ngân sách trung ương của các địa phương qua các năm. Địa phương có tỉ lệ điều tiết trên 60% được mã hóa là 4; từ 50%-60% mã hóa 3; từ 10%-50% mã hóa 2; đến 10% mã hóa là 1 và còn lại không điều tiết mã hóa 0.

Δ FDI: Chênh lệch FDI của địa phương so với trung bình cả nước. Δ FDI đo lường mức độ thu hút FDI của địa phương so với địa phương có mức trung bình.

WEA* Δ FDI: Đo lường lực hút FDI theo mức độ phát triển của địa phương.

WEA*GEO* Δ FDI: Phản ánh sự thu hút của dòng vốn FDI vừa theo đặc tính đô thị vừa thể hiện theo sự phát triển và giàu có của địa phương.

Bảng 5 trình bày kết quả hồi quy bằng phương pháp GMM Arellano-Bond dữ liệu bảng, lần lượt kiểm định qua ba mô hình. Mô hình (2) và (3) lần lượt đưa thêm các biến khai thác thuộc tính địa phương. Kết quả cho thấy FDI có tác động dương lên tăng trưởng kinh tế với ý nghĩa thống kê 1% và 5%, lần lượt ở mô hình (1) và mô hình (2), (3). Phát hiện này giống như kết quả nghiên cứu của Nguyễn Thị Tuệ Anh (2006), Le Thanh Thụy (2007), Wei (2007), S. Anwar & Nguyen (2010), Aviral Kumar Tiwari, Mihai Mutascu (2010), Chien & cộng sự (2012). Nghiên cứu này phát hiện hiệu ứng tăng trưởng kinh tế của đầu tư tư nhân là dương với ý nghĩa thống kê 1% ở cả ba mô hình; hiệu ứng của lao động là dương với ý nghĩa thống kê 5% và 10%, lần lượt ở mô hình (1), (2) và mô

hình (3); độ mở thương mại với độ trễ (1) có tác động dương lên tăng trưởng kinh tế với ý nghĩa 5% cho cả ba mô hình và biến tương tác (WEA*GEO*ΔFDI) có tác động cùng chiều với tăng trưởng kinh tế ở mô hình (3). Trong mô hình, tác giả phát hiện đầu tư công ại có tác động ngược chiều với tăng trưởng kinh tế địa phương, giống như nghiên cứu của Sajid & Nguyen (2010); cơ sở hạ tầng có tác động rất yếu đến tăng trưởng.

Ở cả ba mô hình, giá trị p của phương pháp Sargan và Arellano – Bond đều có ý nghĩa thống kê lớn hơn 10%. Điều này khẳng định các công cụ được sử dụng trong GMM là ngoại sinh, không tương quan với số dư và các biến trong mô hình không có hiện tượng tự tương quan.

**Bảng 5. Hồi quy tăng trưởng kinh tế với tác động của FDI
theo phương pháp GMM sai phân**

Biến phụ thuộc: Tăng trưởng kinh tế

Các biến	Ước lượng GMM (Mô hình 1)		Ước lượng GMM (Mô hình 2)		Ước lượng GMM (Mô hình 3)	
	Coeff	Prob	Coeff	Prob	Coeff	Prob
Tăng trưởng kinh tế (-1)	0,267	0,001***	0,267	0,001***	0,224	0,005***
Tăng trưởng kinh tế (-2)	0,107	0,084*	0,104	0,096*	0,141	0,024**
Đầu tư tư nhân	0,275	0,000***	0,280	0,000***	0,276	0,000***
Dòng vốn FDI	0,032	0,010***	0,031	0,012**	0,025	0,040**
Nguồn nhân lực	0,460	0,075*	0,454	0,084*	0,507	0,042**
Đầu tư công	-0,202	0,026**	-0,205	0,026**	-0,182	0,038**
Thu thuế	-0,132	0,145	-0,137	0,137	-0,081	0,377
Chi thường xuyên	0,277	0,106	0,265	0,132	0,249	0,138
Cơ sở hạ tầng	0,029	0,119	0,028	0,140	0,031	0,086*
Độ mở thương mại (-1)	0,019	0,040**	0,019	0,043**	0,021	0,023**
Chỉ số giá tiêu dùng	-0,123	0,226	-0,125	0,226	-0,108	0,273
Khoảng cách công nghệ	-0,008	0,808	-0,008	0,821	0,029	0,424
WEA*ΔFDI			0,002	0,634	-0,021	0,102
WEA*GEO*ΔFDI					0,006	0,072*

Obs	541	541	541
Sargan test	0,209	0,251	0,167
AR(2)	0,372	0,369	0,473

(**): Ý nghĩa thống kê 1%; (*): Ý nghĩa thống kê 5% và (*): Ý nghĩa thống kê 10%

(iv) *Ước lượng tính năng động của FDI và tăng trưởng kinh tế*

Tác giả tiến hành ước lượng tính năng động của FDI và tăng trưởng kinh tế trên cơ sở mở rộng thêm các biến liên kết đầu tư tư nhân, nguồn nhân lực, đầu tư công và thu thuế. Trước hết, tác giả kiểm định đồng liên kết của các biến này bằng phương pháp Westerlund (2007). Kết quả kiểm định đồng liên kết ở Bảng 6 cho thấy các biến đầu tư tư nhân, FDI, lao động, đầu tư công và thu thuế có đồng liên kết với tăng trưởng kinh tế. Tiếp đến, tác giả thực hiện ước lượng PMG. Kết quả hồi quy bằng mô hình véc tơ đồng liên kết PMG được thể hiện trong Bảng 7.

Bảng 6. Kiểm định đồng liên kết Westerlund

Biến phụ thuộc: Tăng trưởng kinh tế

Các biến	G _t	G _a	P _t	P _a
Đầu tư tư nhân	0,000***	0,000***	0,024**	0,000***
Dòng vốn FDI	0,049**	0,000***	0,000***	0,000***
Nguồn nhân lực	0,000***	0,000***	0,000***	0,000***
Đầu tư công	0,000***	0,000***	0,042**	0,000***
Thu thuế	0,000***	0,000***	0,000***	0,000***

(**): Ý nghĩa thống kê 1%; (*): Ý nghĩa thống kê 5%

Bảng 7. Kết quả ước lượng tính năng động dài hạn và ngắn hạn theo phương pháp PMG

Các véc tơ đồng liên kết dài hạn

Biến phụ thuộc: Tăng trưởng kinh tế

Các biến	Coeff	Std	Prob
Đầu tư tư nhân	0,857	0,034	0,000***
Dòng vốn FDI	0,226	0,011	0,000***

Nguồn nhân lực	1,979	0,477	0,000***
Đầu tư công	-0,995	0,104	0,000***
Thu thuế	1,281	0,195	0,000***
<i>Tính năng động ngắn hạn</i>			
<i>Biến phụ thuộc: Tăng trưởng kinh tế</i>			
Hệ số hiệu chỉnh	0,077	0,036	0,037**
Δ Đầu tư tư nhân	0,044	0,021	0,040**
Δ Dòng vốn FDI	0,002	0,005	0,637
Δ Nguồn nhân lực	0,585	0,418	0,162
Δ Đầu tư công	-0,371	0,230	0,106
Δ Thu thuế	0,026	0,101	0,795
Cơ sở hạ tầng	0,053	0,015	0,001***
Độ mở thương mại	-0,180	0,102	0,079*
Cons	33,051	16,904	0,051**
Obs		627	
Log Likelihood		-1.455,111	

(***): Ý nghĩa thống kê 1%; (**): Ý nghĩa thống kê 5% và (*): Ý nghĩa thống kê 10%

Kết quả cho thấy trong dài hạn tất cả các biến đều có ý nghĩa thống kê tác động lên tăng trưởng kinh tế ở mức ý nghĩa 1%. Điều này hàm ý tăng trưởng kinh tế có đồng liên kết trong dài hạn với FDI, đầu tư tư nhân, đầu tư công, thuế và nguồn nhân lực. Để phát triển kinh tế địa phương, có lẽ cần chú trọng đến các yếu tố này. Trong ngắn hạn, đầu tư tư nhân, cơ sở hạ tầng và độ mở thương mại tác động có ý nghĩa thống kê lên tăng trưởng kinh tế. Trong mô hình, hệ số điều chỉnh (EC) có ý nghĩa thống kê 5%, nhưng với hệ số tương quan dương cho thấy dưới tác động của các cú sốc khiến cho tăng trưởng kinh tế bị trượt khỏi xu hướng cân bằng dài hạn. Và lại, hệ số điều chỉnh thấp (0,07) có nghĩa là tốc độ điều chỉnh thấp.

7. KẾT LUẬN VÀ GỢI Ý CHÍNH SÁCH

Nghiên cứu này tiến hành kiểm tra mối tương quan giữa FDI và tăng trưởng kinh tế ở cấp độ địa phương với dữ liệu bảng của 43 tỉnh thành trong khoảng thời gian 1997-

2012 bằng sử dụng các phương pháp kiểm định Granger, phương pháp ước lượng GMM sai phân và phương pháp PMG. Kết quả nghiên cứu phát hiện:

(i) Dòng vốn FDI có quan hệ Granger với các biến đầu tư tư nhân, nguồn lao động, nguồn thu thuế, cơ sở hạ tầng, độ mở thương mại và chênh lệch công nghệ.

(ii) Kết quả ước lượng GMM cho thấy tác động của FDI đến tăng trưởng với ý nghĩa thống kê 5%. Kiểm tra tính năng động dài hạn theo phương pháp PMG, kết quả cho thấy FDI tác động tăng trưởng kinh tế ở mức ý nghĩa 1%. Điều đó thể hiện nguồn FDI có ý nghĩa quan trọng đối với tăng trưởng ở tổng thể vùng của VN. Kết luận này phù hợp với nhiều nghiên cứu thực nghiệm của Nguyễn Thị Tuệ Anh (2006), Le Thanh Thuy (2007), Wei (2007), S. Anwar & Nguyen (2010), Aviral Kumar Tiwari, Mihai Mutascu (2010), Chien & cộng sự (2012).

(iii) Nghiên cứu cũng cho thấy dòng chảy của vốn FDI vào VN có sự khác biệt, thậm chí khác biệt lớn giữa các địa phương. Trong thực tế, những địa phương có đặc tính đô thị thuận lợi (loại đặc biệt) hay đạt mức độ phát triển và giàu có cao (đóng góp lớn cho NSNN) như: TP.HCM, Hà Nội thì tác động của dòng vốn FDI đến tăng trưởng kinh tế là tích cực và có ý nghĩa.

Bên cạnh đó, kết quả ước lượng ở cả hai phương pháp đều khẳng định:

- Đầu tư tư nhân có tác động cùng chiều với tăng trưởng kinh tế.
- Nguồn nhân lực có tác động cùng chiều với tăng trưởng kinh tế.
- Đầu tư công tác động âm đến tăng trưởng kinh tế, không như kì vọng về dấu của bài viết với cả hai phương pháp ước lượng. Kết quả nghiên cứu phù hợp với nghiên cứu của Sajid & Nguyen (2010).
- Chi thường xuyên có tác động dương đến tăng trưởng kinh tế địa phương.
- Cơ sở hạ tầng tác động dương đến tăng trưởng kinh tế như nghiên cứu của Asiedu (2002), Ancharaz (2003), Lumbila (2005) và Yiyang Liu (2012).
- Độ mở thương mại tác động cùng chiều với tăng trưởng kinh tế như nghiên cứu của Balasubraman & cộng sự, (1996); Blomstrom & Kokko, (1998); Wei (2007) và Sajid & Nguyen, (2011).

Từ kết quả nghiên cứu thực nghiệm, có thể khẳng định FDI có vai trò quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế địa phương ở VN. Và để gia tăng thu hút dòng vốn này phục vụ cho tăng trưởng kinh tế địa phương, cần phải khai thác các yếu tố tạo nên quan hệ đồng liên kết dài hạn của dòng vốn FDI với tăng trưởng kinh tế đó là: Phát triển nguồn nhân

lực, thu hút đầu tư tư nhân trong nước, cải thiện chất lượng đầu tư công và cải cách chính sách thuế theo hướng khuyến khích đầu tư. Đồng thời, cũng cần quan tâm đến các giải pháp cơ bản: *Thứ nhất*, xúc tiến thương mại, Nhà nước cần đẩy mạnh xúc tiến thương mại tại VN và ở các nước tiềm năng; *Thứ hai*, môi trường thu hút đầu tư cần được quan tâm xác đáng, từ môi trường cơ sở vật chất (hạ tầng cơ sở, cảng biển, giao thông, thị trường tài chính) đến môi trường phi vật chất như thể chế chính sách, chủ trương từ trung ương đến địa phương cần thể hiện sự nhất quán, thể hiện tính công khai minh bạch đảm bảo lợi ích hợp pháp nhà đầu tư nước ngoài; *Thứ ba*, điều kiện đầu ra cho các dự án FDI cũng cần được quan tâm; *Thứ tư*, lợi ích kinh tế của các nhà đầu tư FDI cần được quan tâm đặt trong hài hòa với lợi ích của địa phương, của Nhà nước.

Bên cạnh đó, cần có giải pháp khai thác đặc tính địa phương, đặc tính về mức độ phát triển của các tỉnh thành để tăng cường tác động tích cực của FDI đến tăng trưởng kinh tế VN. Trong đó, cần chú ý khai thác vai trò của hai địa phương loại đặc biệt (Hà Nội, TP.HCM) để vừa là đi đầu, vừa là định hướng về thu hút FDI cũng như khai thác FDI thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Kế đến là các địa phương là thành phố trực thuộc trung ương (Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ) là những địa phương có điều kiện tốt thu hút và khai thác dòng vốn FDI phục vụ tăng trưởng kinh tế. Đây cũng là địa phương mang tính chất hạt nhân của các vùng kinh tế trọng điểm: Hải Phòng thuộc vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ; Đà Nẵng là hạt nhân vùng kinh tế trọng điểm Trung Bộ và Cần Thơ là hạt nhân vùng kinh tế trọng điểm Đồng bằng sông Cửu Long. Đồng thời, cũng cần quan tâm chọn lọc các nhà đầu tư, các dự án đầu tư cụ thể, để khi thực thi, các dự án FDI mang lại hiệu quả tích cực, hạn chế tối đa những tác động ngược chiều đối với tăng trưởng kinh tế■

Tài liệu tham khảo

- Aitken, B., Hanson, G. & Harrison, A. (1997), “Spillovers, Foreign Investment, and Export Behaviour”, *Journal of International Economics* 43: 103- 132.
- Aitken, B., Harrison, A., & Lipsey, R. (1996), “Wages and Foreign Ownership: A Comparative Study of Mexico, Venezuela and the United States”, *Journal of International Economies*. 42, 345-371
- Ancharaz V.D. (2003), “Determinants of Trade Policy Reform in Sub-Saharan Africa”, *Journal of African Economies*, 12(3), pp. 417-443.
- Asiedu, E., (2002), “On the Determinants of Foreign Direct Investment to Developing Countries: Is Africa Different?”, *World Development*. 30:1, 107-119.
- Aviral Kumar Tiwari, Mihai Mutascu (2011), “Economic Growth and FDI in ASIA: A Panel Data Approach”, *MPRA Paper* No 28172, Posted 18, January 2011.

- Balasubramanyam, V. N., M. Salisu & D. Sapsford (1996), “Foreign Direct Investment and Growth in EP and IS Countries”, *The Economic Journal*, Vol.106, pp. 92-105.
- Barro, R. & Sala-i-Martin, X. (2004), *Economic Growth* (2nd ed.), Cambridge, Massachusetts: The MIT Press.
- Barro, R.J (1990), “Government Spending in a Simple Model of Endogenous Growth”, *The Journal of Political Economy*, Vol, No.5: 103-S125.
- Bende-Nabende, A. J., Santoso, F. B., & Sen, S. (2003), “The Interaction between FDI, Output and the Spillover Variables: Cointegration and VAR Analyses for APEC”, 1965-99, *Applied Economics Letters*, 10, 165-172.
- Blankenau, Nicole Simpson (2004), “Public Education Expenditures and Growth”, *Journal of Development Economics*, April 2004, Vol. 73, pp. 583-605.
- Blomstrom, M. & Kokko, A. (1998), “Multinational Corporations and Spillovers”, *Journal of Economic Surveys* 12(2): 1-31.
- Bose, Niloy. Haque, M. Emranul., Osborn, Denise R (2007), “Public Expenditure and Economic Growth: A Disaggregated Analysis for Developing Countries”, *The Manchester School*, Vol 75 No. 5 1463-6786 533 – 556.
- Buckley, P.J., & Casson, M. (1976), *The Future of the Multinational Enterprise*, London: Macmillan.
- Carkovic, M. & R. Levine (2002), Does Foreign Direct Investment Accelerate Economic Growth?” in *Does Foreign Direct Investment Promote Development?*, Washington DC: Institute for International Economics, pp. 195-220.
- Caves R. E. (1971), “International Corporations: The Industrial Economics of Foreign Investment”, *Economica*, 38, 1-27.
- Chien N.D, & Zhang K.Z. (2012), “FDI of Vietnam; Two-Way Linkages between FDI and GDP, Competition among Provinces and Effects of Laws”, *IBusiness*, 2012, 4, 157-163.
- Chien N.D. & Linh H.T. (2013), “Is There Strong Bidirectional Causality between FDI and Economic Growth? New Evidence on Vietnam”, *Journal of Transformative Entrepreneurship*, Vol. 1, Issue 1, pp: 25-38 (2013).
- Cuong H.C., Ngoc D.T.B., Mai B.T.P., Linh D.H, (2013), “Trade Liberalization and Foreign Direct Investment in Vietnam: A Gravity Model using Hausman – Taylor Estimator Approach”, *Journal of Science & Development*, Vol. 11, No. 1 : 85-96, Vietnam.
- Dunning, J. (1973), “The Determinants of International Production”, *Oxford Economic Papers*, 25, 289-336.
- Durham, B.J., (2004), “Absorptive Capacity and the Effects of Foreign Direct Investment and Equity Foreign Portfolio Investment on Economic Growth”, *European Economic Review*, 48, 285-306
- Friedman, M. (1977), “Nobel Lecture: Inflation and Unemployment”, *The Journal of Political Economy*, 85:451–472.

- Grossman G. M. & Helpman E. (1991), “Trade, Knowledge Spillovers, and Growth”, *European Economic Review*, 35(2-3), 517-26.
- Haddad, M., & Harrison, A., (1993), “Are there positive spillovers from direct foreign investment? Evidence from panel data for Morocco”, *Journal of Development Economics*. 42,51-74.
- Holtz-Eakin, D., W. Newey, & H. S. Rosen (1988), Estimating Vector Auto Regressions with Panel Data, *Econometrica* 56: 1371–1395.
- Hsiao, F. and M.C. Hsiao (2006), “FDI, Exports, and GDP in East and Southeast Asia – Panel data Versus Time-Series Causality Analyses”, *Journal of Asian Economics*. 17: 1082-1106.
- Hymer, S. (1976), (Originally Written in 1960), *The International Operations of National Firms: A Study of Foreign Direct Investment*, PhD dissertation, Massachusetts Institute of Technology: MIT Press.
- Jin, Jin., Zou, Heng – Fu (2005), “Fiscal Decentralization, Revenue and Expenditure Assignment, and Growth in China”, *Journal of Asian Economics* 16 (2005) 1047 – 1063
- Judson, Ruth A. & Owen, Ann L. (1996), *Estimating Dynamic Panel Data Models: A Practical Guide for Macroeconomists*, Federal Reserve.
- Karikari, J.A. (1992), “Casuality between Direct Foreign Investment and Economic Output in Ghana”, *Journal of Economic Development*, June, 7-17.
- Kevin N. Lumbila (2005), *What Makes FDI Work? A Panel Analysis of the Growth Effect of FDI in Africa*, Africa region Working Paper Series no. 80.
- Kindleberger, C.P (1969), *American Business Abroad*, New Haven, Yale University Press.
- Krogstrup, S. & Matar, L. (2005), *Foreign Direct Investment, Absorptive Capacity and Growth in the Arab World*, Economics HEI Working Paper no.02.
- Le Thanh Thuy (2007), *Does FDI Have an Impact on the Growth in Labor Productivity of Vietnamese Domestic Firms?* Rieti Discussion Paper Series 07-E-021.
- Le Thanh Thuy (2007), *Does FDI Have an Impact on the Growth in Labor Productivity of Vietnamese Domestic Firms?*, Rieti Discussion Paper Series 07-E-021.
- Li, X. & Liu, X. (2005), “Foreign Direct Investment and Economic Growth: An Increasingly Endogenous Relationship”, *World Development*. 33,393-407.
- Lim, L. & McAleer, M. (2002), “Economic Growth and Technological Catching up by Singapore to the USA”, *Mathematics and Computers in Simulation* 59(1-3): 133-141.
- Lucas, R. E. (1988), “On the Mechanism of Economic Development”, *Journal of Monetary Economics*, 22, 3-42.
- MacDougall, G.D.A. (1960), “The Benefits and Costs of Private Investment from Abroad: Atheoretical Approach”, *Economic Record*, 36, 13-35.

- Makki, S. S., & Somwaru, A., (2004), “Impact of Foreign Direct Investment and Trade on Economic Growth: Evidence from Developing Countries”, *American Journal of Agricultural Economics*, 86(3), 795–801.
- Nguyễn Mai (2003), “FDI và tăng trưởng kinh tế Việt Nam”, *Báo Đầu tư*, 24/12/2003.
- Nguyen Thi Phuong Hoa (2004), *Foreign Direct Investment an Its Contributions to Economic Growth and Poverty Reduction in Vietnam (1986 - 2001)*, Peter Lang, Frankfurt.
- Nguyễn Thị Tuệ Anh (2006), *Tác động của FDI tới tăng trưởng kinh tế ở VN*, Dự án Sida.
- OECD (2002), *Foreign Direct Investment for Development: Maximising Benefits, Minimising Costs: An Overview*, Paris, France, Organisation for Economic Co-Operation and Development.
- Perasan & cộng sự (1999), “Pooled Mean Group Estimation of Dynamic Heterogeneity Panels”, *Journal of American Statistic Association*, 94: 621 – 34.
- Perasan et al., (1999), “Pooled Mean Group Estimation of Dynamic Heterogeneity Panels”, *Journal of American Statistic Association*, 94: 621 – 34.
- Pesaran M.H., Smith R. (1995), Estimating Long-Run Relationships from Dynamic Heterogeneous Panels, *Journal of Econometrics* 68, 79–113.
- Pirotte, A. (1999), “Convergence of the Static Estimation Toward the Long Run Effects of Dynamic Panel Data Models”, *Economics Letters*, 63, 2, 151–58.
- Rodrik (1992), “The Limits of Trade the Policy Reform in Developing Countries”, *The Journal of Economic Perspective*. Vol 6. No 1. 87-105.
- Romer P. M. (1986), “Increasing Returns and Long Run Growth”. *Journal of Political Economy*, 94, 1002-1037.
- Sajid Anwar & Lan Phi Nguyen (2010), “Foreign Direct Investment and Economic Growth in Vietnam”, *Asia Pacific Business Review*, Vol. 16, Nos. 1–2, January–April 2010, 183–202.
- Sajid Anwar, Lan Phi Nguyen (2011), “Foreign Direct Investment and Export Spillovers: Evidence from Vietnam”, *International Business Review* 20 (2011) 177–193
- Vernon, R. (1966), “International Investment and International Trade in the Product Cycle”, *Quarterly Journal of Economics*, 80: 90-207.
- Wei, K. (2007), “Economie Growth in the Presence of FDI: The Perspective of newly Industrialising Economies”, *Journal of Comparative Economies*, 35, 211-234.
- Xiaolun, Sun (2002), *Foreign Direct Investment and Economic Development: What Do the States Need to Do?* Capacity Development Workshops and Global Forum on Reinventing Government on Globalization, Role of the State and Enabling Environment, December 10–13, 2002, Marrakech, Morocco.
- Yanikkaya, H. (2003), “Trade Openness and Economic Growth: A Cross-Country Empirical Investigation”, *Journal of Development Economics* 72: 57-89.

Yiyang Liu (2012), *Foreign Direct Investment in China: Interrelationship between Regional Economic Development and Location Determinants of Foreign Direct Investment*, PhD thesis, University of Western Sydney.

Zhang, Tao & Zou, Heng-fu (1998), “Fiscal Decentralization, Public Spending and Economic Growth in China”, *Journal of Public Deconomic*, 67: 221-240.